VIỆN KSND TỐI CAO
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 272/QĐ-VKS

Đồng Nai, ngày 25 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2025 của các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 109/QĐ-VKSTC ngày 24/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách ngân sách năm 2025,

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-VKSTC ngày 25/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách ngân sách năm 2025,

Căn cứ Quyết định số 271/QĐ-VKSTC ngày 25/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách ngân sách năm 2025,

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai *(theo phụ lục đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký;

Điều 3. Chánh văn phòng, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Cục 3 (để b/c);
- Viện trưởng;
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu VT, KT.

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Mạnh Thắng

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Chương: 004

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC PHÂN BỔ

CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 272/QĐ- VKS ngày 25/6/2025 của Viện KSND tỉnh Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

Số TT	Nội dung	Tổng số được bổ sung	Tổng số đã điều chỉnh	Chi tiết theo đơn vị sử dụng						
				VP tỉnh Đồng Nai	TX Long Khánh	Huyện Vĩnh Cửu	Huyện Trảng Bom	Huyện Thống Nhất	Huyện Nhơn Trạch	Huyện Long Thành
1	2	3	4							
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**									
I	**Số thu phí, lệ phí**									
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**									
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**									
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**3.943.867.590**	**7.272.720.614**	**3.943.867.590**	**1.935.116.358**	**-2.317.733.184**	**2.317.733.184**	**-1.935.116.358**	**-3.019.871.072**	**3.019.871.072**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**3.943.867.590**	**7.272.720.614**	**3.943.867.590**	**1.935.116.358**	**-2.317.733.184**	**2.317.733.184**	**-1.935.116.358**	**-3.019.871.072**	**3.019.871.072**
1	**Chi quản lý hành chính**	**3.943.867.590**	**7.272.720.614**	**3.943.867.590**	**1.935.116.358**	**-2.317.733.184**	**2.317.733.184**	**-1.935.116.358**	**-3.019.871.072**	**3.019.871.072**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		6.704.504.884		1.775.003.163	-2.153.360.366	2.153.360.366	-1.775.003.163	-2.776.141.355	2.776.141.355
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.943.867.590	568.215.730	3.943.867.590	160.113.195	-164.372.818	164.372.818	-160.113.195	-243.729.717	243.729.717
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**									
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ									
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia									
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ									
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở									
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng									
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**0,0**	**0,0**	**0,0**						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**									
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									